

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024**

**I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên cơ sở đào tạo: Học viện Ngân hàng (Trụ sở chính)
- Mã trường: **NHH**
- Địa chỉ các trụ sở (Trụ sở chính và các Phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Trụ sở chính	Học viện Ngân hàng	Số 12 đường Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
2	Phân hiệu	Học viện Ngân hàng - Phân hiệu Bắc Ninh	Số 331 đường Ngô Gia Tự, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
3	Phân hiệu	Học viện Ngân hàng - Phân hiệu Phú Yên	Số 441 đường Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.hvnh.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):  
<https://www.facebook.com/hocviennganhang1961>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.8526417

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai thông tin về việc làm: <https://hvnh.edu.vn/hvnh/vi/thong-tin-tuyen-sinh/Bao-cao-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023-2469.html>

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	7340201	Tài chính ngân hàng	1312	954	812	597	506	161	48	57	40	95.07
2	7340301	Kế toán	841	761	511	459	361	89	26	20	15	97.06
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	424	368	246	211	124	69	30	13	10	95.93
4	7340101	Quản trị kinh doanh	414	297	270	188	197	33	17	14	9	96.67
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	155	145	93	84	56	20	11	3	3	96.77
6	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	134	88	86	59	57	16	8	2	3	96.51
7	7340107	Luật kinh tế	295	217	183	132	101	48	22	7	5	97.27
8	7310101	Kinh tế	55	47	36	30	20	8	4	2	2	94.44
		<b>Tổng:</b>	<b>3634</b>	<b>2882</b>	<b>2243</b>	<b>1767</b>	<b>1430</b>	<b>453</b>	<b>176</b>	<b>129</b>	<b>99</b>	

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT tại địa chỉ <https://hvn.edu.vn/hvn/vi/thong-tin-tuyen-sinh>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo phương thức điểm thi THPT, hàng năm Học viện dành 60% chỉ tiêu cho phương thức này)

TT	Mã ngành XT	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp XT	Điểm trúng tuyển	
				2022	2023
<b>Chương trình đào tạo Chất lượng cao</b>					
1	ACT01	Kế toán (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	25.8	32.75
2	BANK01	Ngân hàng (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	25.8	32.7
3	BUS01	Quản trị kinh doanh (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	26	32.65
4	FIN01	Tài chính (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	26.1	32.6

TT	Mã ngành XT	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp XT	Điểm trúng tuyển	
				2022	2023
<b>Chương trình đào tạo chuẩn</b>					
5	ACT02	Kế toán	A00, A01, D01, D07	25.8	25.8
6	BANK02	Ngân hàng	A00, A01, D01, D07	25.8	25.7
7	BANK03	Ngân hàng số	A00, A01, D01, D07	-	25.65
8	BUS02	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07	26	26.04
9	BUS03	Quản trị du lịch	A01, D01, D07, D09	-	24.5
10	ECON01	Kinh tế đầu tư	A01, D01, D07, D09	26	25.65
11	FIN02	Tài chính	A00, A01, D01, D07	26.1	26.05
12	FIN03	Công nghệ tài chính	A00, A01, D01, D07	-	25.5
13	FL01	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D07, D09	26	24.9
14	IB01	Kinh doanh quốc tế	A01, D01, D07, D09	26.5	26.4
15	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, D07, D09	-	26.45
16	IT01	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07	26.2	25.1
17	LAW01	Luật kinh tế	A00, A01, D01, D07	25.8	25.52
18	LAW02	Luật kinh tế	C00, C03, D14, D15	28.05	26.5
19	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	A00, A01, D01, D07	26.35	25.55
<b>Chương trình đào tạo Liên kết Quốc tế</b>					
20	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	24	23.8
21	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	24	23.9
22	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	-	23.55
23	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry, Anh Quốc cấp bằng)	A00, A01, D01, D07	-	23.5
24	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	-	21.6
25	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	-	22

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Học viện Ngân hàng (NHH) tuyển sinh các đối tượng đáp ứng quy định theo Quy chế tuyển sinh của Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 3892/QĐ-HVNH ngày 30/12/2022 của Giám đốc Học viện (sau đây gọi tắt là Quy chế tuyển sinh).

### 2. Phạm vi tuyển sinh.

Học viện Ngân hàng (NHH) tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

### 3. Phương thức tuyển sinh:

#### 3.1 Đối với các phương thức tổ chức xét tuyển sớm:

##### 3.1.1 Xét tuyển thẳng

Học viện Ngân hàng xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy các đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh, cụ thể như sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do HVNH quy định trong Đề án tuyển sinh hàng năm.

2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành của HVNH nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

##### 3.1.2 Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

Học viện dự kiến dành 20% tổng chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển trên.

a) *Tiêu chí xét tuyển:* Dựa trên năng lực học tập của thí sinh căn cứ vào kết quả học tập trong 03 năm học THPT.

b) *Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:* Thí sinh có học lực Giỏi năm lớp 12 và có điểm trung bình cộng 03 năm học (năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12) của từng môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt từ **8.0** trở lên.<sup>1</sup>

c) *Cách tính điểm xét tuyển*

- Với các chương trình đào tạo chuẩn và chương trình đào tạo liên kết quốc tế: Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, cụ thể:

**Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm cộng khuyến khích + Điểm ưu tiên**

- Với các chương trình Chất lượng cao: Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 40, trong đó nhân đôi điểm đối với môn Toán, cụ thể:

**Điểm xét tuyển = M1x2 + M2 + M3 + Điểm cộng khuyến khích quy đổi + Điểm ưu tiên quy đổi**

Điểm cộng khuyến khích quy đổi = Điểm cộng khuyến khích x  $\frac{4}{3}$

Điểm ưu tiên quy đổi = Điểm ưu tiên x  $\frac{4}{3}$

Trong đó:

- M1, M2, M3: là điểm trung bình cộng 03 năm học của các môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển, được làm tròn đến hai chữ số thập phân (sau dấu phẩy hai số). Đối với các tổ hợp có môn Toán, quy ước M1 là môn Toán.

- Điểm cộng khuyến khích:

+ Nhóm 1: Thí sinh đạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm

+ Nhóm 2: Thí sinh đạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm.

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

- Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

d) *Nguyên tắc xét tuyển:* căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

### **3.1.3 Xét tuyển dựa trên Chứng chỉ quốc tế**

Học viện dự kiến dành 15% tổng chỉ tiêu cho phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế.

a) *Tiêu chí xét tuyển:* Dựa trên năng lực tư duy, năng lực ngoại ngữ và kết quả học tập của thí sinh.

<sup>1</sup> Nguyên tắc làm tròn khi tính điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển: từ 7.95 đến 7.99 làm tròn thành 8.0; từ 7.91 đến 7.94 làm tròn thành 7.9

b) *Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển*: Thí sinh có học lực Giỏi năm lớp 12 và có một trong các chứng chỉ sau (chứng chỉ còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ xét tuyển):

- + Chứng chỉ SAT từ **1200** điểm trở lên.
- + Chứng chỉ IELTS (Academic) đạt từ **6.0** trở lên.
- + Chứng chỉ TOEFL iBT từ **72** điểm trở lên.

c) *Cách tính điểm xét tuyển*

**Điểm xét tuyển = Điểm CCQT quy đổi x 3 + Điểm cộng khuyến khích + Điểm ưu tiên.**

Trong đó:

- Điểm CCQT quy đổi là điểm của chứng chỉ quốc tế tương ứng được quy đổi theo thang điểm 10, cụ thể như sau:

$$\text{Điểm CCQT quy đổi} = \frac{\text{Điểm chứng chỉ quốc tế}}{\text{Thang điểm tối đa của chứng chỉ}} \times 10$$

- Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Điểm cộng khuyến khích:

+ Nhóm 1: Thí sinh đạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm.

+ Nhóm 2: Thí sinh đạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm.

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

d) *Nguyên tắc xét tuyển*: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

### **3.1.4 Xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực**

Học viện dự kiến dành 15% tổng chỉ tiêu cho phương thức này.

#### **3.1.4.1. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT**

a) *Tiêu chí xét tuyển*: Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT năm 2024.

b) *Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển*: Thí sinh đạt học lực Giỏi năm lớp 12.

c) *Cách tính điểm xét tuyển*:

**Điểm xét tuyển = M1+M2+M3 + Điểm cộng khuyến khích quy đổi + Điểm ưu tiên quy đổi**

Trong đó:

- **M1, M2, M3**: Là điểm bài thi V-SAT các môn thi thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển.

**- Điểm cộng khuyến khích quy đổi = Điểm cộng khuyến khích x 5**

*(Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 150 của bài thi V-SAT)*

- Điểm cộng khuyến khích

+ Nhóm 1: Thí sinh đạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm

+ Nhóm 2: Thí sinh đạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm.

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

**- Điểm ưu tiên quy đổi = Điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh x 5**

*(Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 150 của bài thi V-SAT)*

d) Nguyên tắc xét tuyển: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

**3.1.4.2. Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (HSA)**

a) Tiêu chí xét tuyển: Dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (HSA)

b) Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển: Thí sinh đạt học lực Giỏi năm lớp 12 và có kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội HSA đạt từ **85** điểm trở lên.

c) Cách tính điểm xét tuyển

**Điểm xét tuyển = Điểm bài thi HSA + Điểm cộng khuyến khích quy đổi + Điểm ưu tiên quy đổi**

Trong đó:

**- Điểm cộng khuyến khích quy đổi = Điểm cộng khuyến khích x 5**

*Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 150 của bài thi HSA)*

- Điểm cộng khuyến khích

+ Nhóm 1: Thí sinh đạt giải khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia: cộng 3.0 điểm

+ Nhóm 2: Thí sinh đạt giải trong cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố: Mức điểm cộng đối với các giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tương ứng là 3.0, 2.5, 2.0 và 1.5 điểm.

+ Nhóm 3: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên: cộng 1.5 điểm

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc nhiều nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm cộng khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện

cộng khuyến khích. Với nhóm 2, nếu thí sinh đạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất.

**- Điểm ưu tiên quy đổi = Điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh x 5**

(Do quy đổi từ thang điểm 30 sang thang điểm 150 của bài thi HSA)

d) Nguyên tắc xét tuyển: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

### 3.2 Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2024

Học viện dự kiến dành 50% chỉ tiêu cho phương thức này.

a) Tiêu chí xét tuyển: Dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2024.

b) Điều kiện xét tuyển (ngưỡng đảm bảo chất lượng): Thí sinh có tổng điểm thi THPT 2024 của các môn thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng chung của Học viện (sẽ thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2024).

c) Cách tính điểm xét tuyển

- Với các chương trình Chất lượng cao: Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 40, trong đó nhân đôi điểm đối với môn Toán, cụ thể:

Điểm xét tuyển =  $M1 \times 2 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên}$

- Với các chương trình đào tạo còn lại (bao gồm các chương trình chuẩn và chương trình liên kết quốc tế): Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, cụ thể:

Điểm xét tuyển =  $M1 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên}$

Trong đó:

+ M1, M2, M3: là điểm thi THPT 2024 của các môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển. Đối với các tổ hợp có môn Toán, quy ước M1 là môn Toán.

+ Điểm ưu tiên: điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

d) Nguyên tắc xét tuyển: căn cứ điểm xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

## 4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã XT	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
<b>Chương trình đào tạo Chất lượng cao</b>				
1	ACT01	Kế toán (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	200
2	BANK01	Ngân hàng (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	210
3	BANK06	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	90
4	BUS01	Quản trị kinh doanh (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	150
5	BUS06	Marketing số (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	50
6	ECON02	Kinh tế đầu tư	A01, D01, D07, D09	50

STT	Mã XT	Tên chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
		(Chương trình Chất lượng cao)		
7	FIN01	Tài chính (Chương trình Chất lượng cao)	A00, A01, D01, D07	250
8	IB04	Kinh doanh quốc tế (Chương trình Chất lượng cao)	A01, D01, D07, D09	100
<b>Chương trình đào tạo chuẩn</b>				
9	ACT02	Kế toán	A00, A01, D01, D07	160
10	ACT04	Kiểm toán	A00, A01, D01, D07	60
11	BANK02	Ngân hàng	A00, A01, D01, D07	170
12	BANK03	Ngân hàng số	A00, A01, D01, D07	60
13	BUS02	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07	110
14	BUS03	Quản trị du lịch	A01, D01, D07, D09	50
15	ECON01	Kinh tế đầu tư	A01, D01, D07, D09	110
16	FIN02	Tài chính	A00, A01, D01, D07	200
17	FIN03	Công nghệ tài chính	A00, A01, D01, D07	100
18	FL01	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D07, D09	150
19	IB01	Kinh doanh quốc tế	A01, D01, D07, D09	110
20	IB02	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01, D01, D07, D09	130
21	IT01	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07	100
22	LAW01	Luật kinh tế	A00, A01, D01, D07	100
23	LAW02	Luật kinh tế	C00, C03, D14, D15	150
24	MIS01	Hệ thống thông tin quản lý	A00, A01, D01, D07	120
<b>Chương trình đào tạo liên kết quốc tế</b>				
25	BUS04	Quản trị kinh doanh (Liên kết với ĐH CityU, Hoa kỳ. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	150
26	ACT03	Kế toán (Liên kết ĐH Sunderland, Anh. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	100
27	BANK04	Tài chính-Ngân hàng (Liên kết ĐH Sunderland, Anh Quốc. Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	100
28	BUS05	Marketing số (ĐH Coventry. Cấp một bằng của đối tác)	A00, A01, D01, D07	30
29	BANK05	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	77
30	IB03	Kinh doanh quốc tế (ĐH Coventry, Cấp song bằng)	A00, A01, D01, D07	77
<b>Tổng</b>				<b>3514</b>

### 5. Ngưỡng đầu vào:

➤ Đối với phương thức xét tuyển bằng điểm thi THPT 2024: Thí sinh có tổng điểm thi THPT 2024 của 03 môn thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Học viện (*sẽ thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2024*).

➤ Đối với các phương thức xét tuyển sớm (các phương thức còn lại), ngưỡng đảm bảo chất lượng là điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển tương ứng với từng phương thức xét tuyển.

#### **6. Các thông tin cần thiết khác:**

- Điểm xét tuyển thực hiện theo quy định trong Đề án tuyển sinh. Học viện Ngân hàng áp dụng chung một mức điểm xét tuyển giữa các tổ hợp cho từng chương trình đào tạo.

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo điều kiện phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

#### **7. Tổ chức tuyển sinh:**

Về thời gian, hình thức, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển, Học viện Ngân hàng áp dụng theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn của Bộ GDĐT và Đề án này.

#### **8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.**

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Học viện Ngân hàng áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và được công bố hướng dẫn chi tiết tại trang thông tin điện tử của Nhà trường.

#### **9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.**

Với lệ phí xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT, Học viện Ngân hàng thực hiện mức thu chung như với các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước.

Với lệ phí xét tuyển sớm trên hệ thống xét tuyển của Học viện, Nhà trường thu mức lệ phí 50,000 đồng đối với mỗi nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

#### **10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy.**

Học phí dự kiến cho năm học 2024-2025 như sau:

+ *Các chương trình đào tạo chuẩn:* Học viện Ngân hàng áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ cấu thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP, mức học phí dự kiến là:

- Khối ngành III (Kinh doanh quản lý và pháp luật) : 25 triệu/năm học
- Khối ngành V (Công nghệ thông tin) : 26,5 triệu/năm học
- Khối ngành VII (Nhân văn, KH xã hội và hành vi) : 26 triệu/năm học

+ *Chương trình đào tạo chất lượng cao:* dự kiến 37 triệu/năm học.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế (liên kết với Đại học CityU, Hoa Kỳ):*

Sinh viên học tập 03 năm tại Học viện Ngân hàng và năm cuối học chương trình của Đại học CityU (Seattle) để cấp song bằng (nhận 01 bằng cử nhân chính quy do Học

viện Ngân hàng cấp và 01 bằng đại học trường Đại học CityU, Hoa kỳ cấp). Học phí cho khóa học 04 năm tại Việt Nam là 380 triệu đồng, trong đó học phí trong 03 năm đầu là 40 triệu VNĐ/năm, năm cuối cùng là 260 triệu VNĐ; trong trường hợp sinh viên học năm thứ tư tại Hoa Kỳ thì mức học phí sẽ căn cứ theo học phí của trường đối tác. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 40 triệu đồng.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế (liên kết với Đại học Sunderland, Vương quốc Anh):*

Sinh viên học 4 năm tại Việt Nam được cấp 02 bằng ( 01 bằng ĐH chính quy do HVNH cấp và 01 bằng ĐH của Đại học Sunderland cấp). Học phí 340 triệu đồng/4 năm trong đó: năm 01 học phí là 60 triệu VNĐ; năm 2 và năm 3 học phí là 75 triệu VNĐ/năm và học phí năm cuối tại Học viện Ngân hàng là 130 triệu VNĐ. Sinh viên có thể lựa chọn học tập năm cuối tại trường ĐH Sunderland, học phí năm cuối sẽ được quy định và công bố bởi trường ĐH Sunderland. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.0 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 60 triệu đồng.

+ *Chương trình cử nhân quốc tế (liên kết với Đại học Coventry, Vương quốc Anh):*

Sinh viên học 4 năm tại Việt Nam các ngành Ngân hàng & Tài chính quốc tế, Kinh doanh quốc tế được cấp 02 bằng (01 bằng ĐH chính quy do HVNH cấp và 01 bằng ĐH của Đại học Coventry cấp); sinh viên học tập ngành Marketing số được cấp 01 bằng của Đại học Coventry (Top 40 UK). Học phí 340 triệu đồng/4 năm trong đó: năm 01 học phí là 60 triệu VNĐ; năm 2 và năm 3 học phí là 75 triệu VNĐ/năm và học phí năm cuối tại Học viện Ngân hàng là 130 triệu VNĐ. Sinh viên có thể lựa chọn học tập năm cuối tại trường ĐH Coventry, học phí năm cuối sẽ được quy định và công bố bởi trường ĐH Coventry. Với những thí sinh đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS từ 6.5 sẽ vào thẳng năm thứ 2 và học phí được giảm là 60 triệu đồng.

### **11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

Học viện Ngân hàng áp dụng theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC-CHỦ TỊCH HĐQT**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Trần Mạnh Hà**

**Mai Thanh Quế**